

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2213/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn
nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 43/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020; Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa ;

Căn cứ Công văn số 417/CV-HĐND ngày 16/6/2017 của Thường trực HĐND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 4878/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2186/SKHĐT-TH ngày 30/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1) với những nội dung sau:

1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 (đợt I): 5.926.240 triệu đồng (không bao gồm 10% dự phòng chưa phân bổ); bao gồm:

1.1. Vốn nước ngoài: 1.427.128 triệu đồng.

1.2. Vốn trong nước: 4.499.112 triệu đồng, gồm:

a) Vốn hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ: 630.000 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư theo chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 (14 chương trình): 3.869.112 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 1.599.251 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương: 44.600 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững: 134.676 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 538.072 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 989.200 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn: 23.000 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 132.000 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 47.461 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu y tế - dân số: 20.720 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: 58.023 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch: 86.909 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động: 500 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích: 1.000 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm: 193.700 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 1, số 2, số 3 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1.1. Căn cứ các nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật, thông báo danh mục và mức vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho các đơn vị để tổ chức triển khai thực hiện. Riêng đối với các dự án chưa xác định được chủ đầu tư, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, thông báo cho các đơn vị sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định đơn vị được giao làm chủ đầu tư và có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.

1.2. Trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành, đơn vị liên quan, xây dựng kế hoạch đầu tư công chi tiết hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

1.3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành, đơn vị liên quan, tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh thông qua (hoặc báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương), trước khi có quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 đối với các chương trình, dự án chưa được giao chi tiết đợt 1, hoặc được bổ sung nguồn vốn (nếu có) ngay sau khi có quyết định giao kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1.4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành, đơn vị liên quan, tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh (hoặc báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương) về phương án sử dụng vốn dự phòng chưa phân bổ (10%) ngay sau khi có quyết định và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Sở Tài chính

2.1. Chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan, thực hiện các nghiệp vụ giao dự toán thu, chi; cấp vốn theo phương thức ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới đối với một số chương trình, dự án cụ thể theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2.2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư lập hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc giải ngân của các chủ đầu tư; chỉ cho phép giải ngân vốn của các dự án khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định; phù hợp với mức vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, mức vốn hàng năm và mục tiêu đầu tư theo các quyết định giao kế hoạch chi tiết của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các chủ đầu tư, căn cứ danh mục và mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 được thông báo, xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với mức

vốn được giao; hàng năm, căn cứ mức vốn, mục tiêu đầu tư được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao kế hoạch để triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả, không gây nợ đọng xây dựng cơ bản và thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các ngành, đơn vị liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

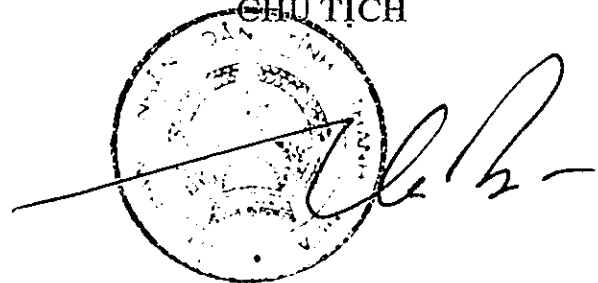
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Văn phòng Chính phủ (để b/cáo);
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính (để b/c);
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

The image shows a circular official stamp of the Provincial People's Committee (UBND tỉnh) with a five-pointed star in the center. Overlaid on the stamp is a handwritten signature in black ink.

Nguyễn Đình Xứng

Phụ lục số 1:
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số: ~~22~~ 13 /QĐ-UBND ngày ~~27~~ tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ODA)	
	TỔNG SỐ	5.926.240	4.499.112	1.427.128	Chi tiết có Phụ lục số 2, số 3 kèm theo
I	HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTG NGÀY 26/4/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	630.000	630.000		
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.869.112	3.869.112		
1	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng.	1.599.251	1.599.251		
2	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương.	44.600	44.600		
3	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững.	134.676	134.676		
4	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.	538.072	538.072		
5	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	989.200	989.200		
6	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.	23.000	23.000		
7	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững.	132.000	132.000		
8	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội.	47.461	47.461		
9	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số.	20.720	20.720		
10	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa.	58.023	58.023		
11	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch.	86.909	86.909		
12	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động.	500	500		
13	Chương trình mục tiêu Xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích.	1.000	1.000		
14	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm.	193.700	193.700		

* Ghi chú: Các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 chưa được Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chi tiết kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 gồm: (1) Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo; (2) Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương; (3) Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin; (4) Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

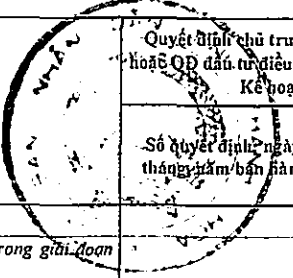
Phụ lục số 2:
CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 (DQT 1)
(Kèm theo Quyết định số: 2213/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

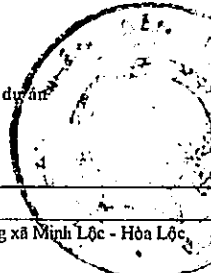
(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ thời điểm công bố đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
	TỔNG SỐ						4.499.112	585.000	21.323		
I	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTG NGÀY 26/4/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ						630.000				Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Xây dựng, giao Sở Xây dựng xây dựng kế hoạch chi tiết, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh (hoặc Thường trực HĐND tỉnh) thông qua trước khi có quyết định giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện
II	VỐN ĐẦU TƯ THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU 2016 - 2020				4.542.345	3.528.193	3.869.112	585.000	21.323		
a n	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng		6.981.454	5.512.248	1.761.332	1.421.706	1.599.251	416.000	9.756		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		5.008.395	3.694.037	1.761.332	1.421.706	1.171.603	416.000	9.756		
	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015		139.417	129.601	82.498	81.053	41.930	24.000	3.998		
	Nâng cấp tuyến đường từ xã Thiệu Khánh, Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa đi Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn (đoạn trên địa phận huyện Thiệu Hóa).	158/QĐ-UBND 18/01/2010	11.931	10.245	11.245	9.800	445		445	UBND huyện Thiệu Hóa	
	Nâng cấp tuyến đường từ xã Thiệu Khánh, Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa đi Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn (đoạn trên địa phận huyện Đông Sơn).	4633/QĐ-UBND 28/12/2009	13.320	10.553	7.463	7.463	2.133		2.133	UBND huyện Đông Sơn	
	Cải tạo, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Khe Lũng xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn và liên hồ Ngọc Vành - Bình Định xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn.	3829/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	40.411	39.411	21.000	21.000	13.932			UBND huyện Triệu Sơn	
	Đường giao thông xã Thạch Đồng - Thạch Tân, huyện Thạch Thành.	4632/QĐ-UBND ngày 28/12/2009	16.716	15.702	13.100	13.100	1.420		1.420	UBND huyện Thạch Thành	
	Đường giao thông Cẩm Giang - Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy đi xã Lương Tung, huyện Bá Thước.	4009/QĐ-UBND 11/11/2009; 3828/QĐ-UBND ngày 25/10/2010; 1814/QĐ-UBND ngày 31/5/2013	57.039	53.690	29.690	29.690	24.000	24.000		UBND huyện Cẩm Thủy	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020		4.868.978	3.564.436	1.678.834	1.340.653	1.129.673	392.000	5.758		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		2.474.633	1.653.586	975.666	670.515	690.923	149.000			

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định, chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Trong đó	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
-	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Thanh Hóa	1182/QĐ-UBND ngày 15/4/2011; 3578/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 2684/QĐ-UBND ngày 2/8/2013; 2480/QĐ-UBND ngày 5/8/2014	93.527	80.822	45.010	45.010	25.000			Bệnh viện Y được cổ truyền Thanh Hóa			
-	Đường giao thông từ trung tâm xã Lũng Cao đi bản Kẹt, huyện Bá Thước.	3850/QĐ-UBND ngày 26/10/2010; 4420/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	66.354	66.354	30.000	30.000	29.000	15.000		Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông			
-	Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông huyện Bá Thước.	2584/QĐ-UBND ngày 14/8/2012; 2525/QĐ-UBND ngày 07/4/2013	66.237	46.366	33.602	15.000	26.000			Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông			
-	Đường nội Tỉnh lộ 516 B với QL45, từ xã Định Bình đi xã Định Liên, huyện Yên Định.	1998/QĐ-UBND ngày 28/6/2012; 3806/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	62.671	53.671	27.000	27.000	24.016			UBND huyện Yên Định			
-	Đường giao thông thị trấn Thống Nhất đi Yên Giang, huyện Yên Định.	3610/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4121/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	21.784	20.184	6.000	6.000	14.184			UBND huyện Yên Định			
-	Đường từ QL217 xã Cẩm Vân đi xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy.	3608/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4118/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	42.886	36.886	9.000	9.000	18.000			UBND huyện Cẩm Thủy			
-	Cầu Bạt (cổ), xã Giao An, huyện Lang Chánh.	3609/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4123/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	40.522	35.322	9.000	9.000	18.315			UBND huyện Lang Chánh			
-	Nâng cấp đường giao thông Thọ Bình - Bình Sơn, huyện Triệu Sơn.	3613/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4125/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	34.993	29.793	7.000	7.000	15.000			UBND huyện Triệu Sơn			
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đông Hưng - Đông Văn - Đông Phú - Đông Nam - Đông Quang - Đông Vinh, huyện Đông Sơn.	3612/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4117/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	49.688	34.758	7.000	7.000	18.000			UBND huyện Đông Sơn			
-	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	51.664	44.844	6.500	6.500	22.531			UBND huyện Thiệu Hóa			
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	3616/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4126/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	157.418	132.418	14.500	8.000	100.000			UBND huyện Như Xuân			
-	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Ao Vàng xã Bình Lương, huyện Như Xuân.	3615/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4120/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	32.682	29.182	8.000	8.000	14.000			UBND huyện Như Xuân			
-	Cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định.	3650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 4124/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	80.030	66.830	10.000	10.000	40.000			Sở Nông nghiệp và PTNT			
-	Cầu bê tông cốt thép đi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	3566/QĐ-UBND ngày 08/10/2010	130.528	113.503	54.000	46.000	55.000			Sở Giao thông Vận tải			
-	Kiến cổ hóa kênh N15, huyện Hoằng Hóa.	3614/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4119/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	54.149	50.249	8.000	8.000	30.000			UBND huyện Hoằng Hóa			

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Trong đó	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Thủy Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	2938/QĐ-UBND ngày 08/9/2011; 3804/QĐ- UBND ngày 29/10/2013	70.617	68.389	11.000	11.000	40.000			UBND huyện Ngọc Lặc			
-	Đường giao thông cầu Kẽ - Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân.	43/QĐ-UBND ngày 07/01/2009; 3800/QĐ- UBND ngày 18/11/2011 ; 2292/QĐ-UBND ngày 22/6/2015	232.893	69.250	83.054	63.005	6.245			UBND huyện Thọ Xuân			
-	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hải Xuân - Tén Tán) từ sông Lô huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ- UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014	271.961	244.765	85.000	85.000	115.632	54.000		Sở Giao thông Vận tải			
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân.	3132/QĐ-UBND ngày 6/9/2013	914.029	430.000	522.000	270.000	80.000	80.000		Sở Giao thông Vận tải			
* Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020													
-	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Yên đoạn từ K0-K16+500 và đê tả sông Thị Lùng đoạn từ K0-K6+500, huyện Nông Cống.	3723/QĐ-UBND ngày 21/9/2009; 3348/QĐ- UBND ngày 12/10/2011	458.510	412.659	135.240	135.240	150.000	150.000		UBND huyện Nông Cống			
-	Tiên thuật tả sông Niêm.	3365/QĐ-UBND ngày 13/10/2011	787.165	708.449	74.960	74.960	93.000	93.000		UBND huyện Nông Cống, UBND huyện Trệu Sơn			
* Dự án giao, hoàn triển đồ thi công đến điểm dừng kỳ thi													
-	Đường giao thông từ xã Minh Sơn đi xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc.	6971/QĐ-UBND 09/3/2009; 2707/QĐ-UBND ngày 18/8/2011; 4145/QĐ- UBND ngày 16/10/2015	53.352	32.880	30.230	29.200	3.680		3.358	UBND huyện Ngọc Lặc			
-	Đường ô tô đến Trung tâm xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh.	3362/QĐ-UBND ngày 27/9/2013	46.629	44.129	25.000	25.000	19.129			UBND huyện Như Thanh			
-	Đường giao thông Xuân Lai - Xuân Vinh - huyện Thọ Xuân.	3453/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 3805/QĐ- UBND ngày 29/10/2013; 1910/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	38.906	30.480	14.817	14.817	15.663			UBND huyện Thọ Xuân			
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng lõi Vườn quốc gia Bến En.	230/QĐ-UBND ngày 22/01/2010	67.008	60.307	23.319	23.319	2.400		2.400	Vườn Quốc gia Bến En			
-	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	4784/QĐ-UBND ngày 30/12/2010	272.599	150.000	6.600	6.600	90.000			UBND huyện Quan Sơn			
-	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở 3 - Trường Đại học Hồng Đức.	284/QĐ-TTg ngày 18/4/2002; 1545/QĐ- UBND ngày 28/5/2007; 4020/QĐ-UBND ngày 10/11/2010	530.235	344.000	310.622	285.622	58.378			Trường Đại học Hồng Đức			
-	Trung tâm Giáo dục quốc phòng.	2755/QĐ-UBND ngày 3/10/2006; 1410/QĐ- UBND ngày 22/5/2008; 3957/QĐ-UBND ngày 04/11/2010	139.941	127.946	82.380	75.380	6.500			Trường Đại học Hồng Đức			

Số TT	Đanh mục chương trình, dự án		Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng/năm/ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Trong đó	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
c	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020			489.759	489.759			415.648					
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020			489.759	489.759			415.648					
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Lào đi thị trấn Thống Nhất.	956/QĐ-UBND ngày 18/3/2016		156.969	156.969			135.000			Sở Giao thông Vận tải		
-	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa.	797/QĐ-UBND ngày 10/3/2016		149.841	149.841			120.000			UBND huyện Hoằng Hóa		
-	Đường giao thông từ QL 15A đi trung tâm xã Đông Lương - đi làng Thung, huyện Lang Chánh nối tiếp với xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	743/QĐ-UBND ngày 7/3/2016		82.993	82.993			73.648			UBND huyện Lang Chánh		
-	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Cống - Quảng Xương (Đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504).	957/QĐ-UBND ngày 18/3/2016		99.956	99.956			87.000			UBND huyện Nông Cống		
d	Dự án chuẩn bị đầu tư			1.483.300	1.328.452			12.000					
-	Đường giao thông liên xã Thánh Minh - Thánh Yên, huyện Thạch Thành.	975/QĐ-UBND ngày 18/3/2016		82.900	82.900			1.000			UBND huyện Thạch Thành		
-	Trung tâm lưu trữ tỉnh Thanh Hóa.			90.000	51.180			2.000					
-	Đầu tư một số hạng mục để hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Hồng Đức.			190.400	74.372			2.000					
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 518B Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiệt.			180.000	180.000			1.000					
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 502 Đình Hương Giàng - Thiệu Đô.			181.000	181.000			1.000					
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 12 Tân Dân - Chuông - Vạn Thiện - Tượng Sơn			200.000	200.000			1.000					
-	Đường Phương Hoàng (đoạn từ Tỉnh lộ 512 đi Trung tâm hội nghị Hàm Rồng			119.000	119.000			1.000					
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 523 Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trầu - Thạch Quảng.			240.000	240.000			1.500					
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 522B Bim Sơn - Hà Long - Hà Lĩnh			200.000	200.000			1.500					
2	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương							44.600				Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo.	
3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững			411.269	339.687	94.795	94.795	134.676					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020			161.587	110.000	94.795	94.795	9.676					
*	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015			101.916	80.000	76.795	76.795	3.205					
-	Khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Trường, huyện Hậu Lộc.	2535/QĐ-UBND ngày 09/8/2012		101.916	80.000	76.795	76.795	3.205			Sở Nông nghiệp và PTNT		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			59.671	30.000	18.000	18.000	6.471					
*	Dự án giảm, hoãn tiến độ thi công đến điểm dừng kỳ thu phí			59.671	30.000	18.000	18.000	6.471					
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và công dưới đê phục vụ vùng NTTS xã Hoảng Phong, huyện Hoảng Hóa.	3583/QĐ-UBND ngày 31/10/2012		59.671	30.000	18.000	18.000	6.471			UBND huyện Hoảng Hóa		
c	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020			185.982	165.987			124.000					
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020			185.982	165.987			124.000					
-	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương	974/QĐ-UBND ngày 18/3/2016		119.995	100.000			74.000			Sở Nông nghiệp và PTNT		
-	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung vùng Đông - Phong - Ngọc	977/QĐ-UBND ngày 18/3/2016		65.987	65.987			50.000			UBND huyện Hà Trung		

STT	Danh mục chương trình, dự án		Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW	Trong đó	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
d	Dự án chuẩn bị đầu tư			63.700	63.700			1.000						
-	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Minh Lộc - Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc.	501/QĐ-UBND ngày 17/2/2017		63.700	63.700			1.000			UBND huyện Hậu Lộc			
4	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu lĩnh vực nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			2.476.945	1.962.763	824.460	781.001	538.072	99.000	11.567				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020			2.067.004	1.562.763	824.460	781.001	371.072	99.000	11.567				
-	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015			59.822	49.448	45.628	44.278	4.505	4.000	505				
-	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Cẩm Thủy.	2460/QĐ-UBND ngày 30/7/2009		29.532	20.671	20.101	19.501	505		505	Chi cục phát triển nông thôn			
-	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai và di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lũ thân Yên Nấm 1, 2, 3 thuộc xã Công Bình, huyện Nông Cống.	3549/QĐ-UBND ngày 27/10/2011		30.290	28.777	25.527	24.777	4.000	4.000		UBND huyện Nông Cống			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			2.007.182	1.513.315	778.832	736.723	366.567	95.000	11.062				
-	Dự án đặc kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020			1.441.769	1.148.447	621.099	591.099	329.523	95.000	10.977				
-	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi Thanh Hóa.	3830/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 2828/QĐ-UBND ngày 3/9/2014		73.161	20.000	35.085	15.085	4.915			Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi Thanh Hóa.			
-	Đề kế bờ tả sông Yên thuộc địa phận 05 xã Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.	2613/QĐ-UBND ngày 07/8/2009; 646/QĐ-UBND ngày 14/02/2015		157.597	104.879	74.255	74.255	18.484			Chi cục đề điều và PCLB			
-	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê sông Mã, đoạn K28+100 (xã Hoàng Khánh) - K44+350 (Chân cầu Hàm Rồng), Hoàng Hóa.	3396/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 869/QĐ-UBND ngày 28/3/2014		309.090	278.181	86.000	86.000	180.000	95.000		UBND huyện Hoàng Hóa			
-	Đề, kế cửa sông Cán đoạn từ Công Mộng Giường đi xã Nga Thái, Nga Tân, huyện Nga Sơn.	2130/QĐ-UBND, 8/7/2009; 2503/QĐ-UBND, 3/8/2011		143.085	128.777	81.292	81.292	29.573		10.977	Chi cục đề điều và PCLB			
-	Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K40+742 - K44, thành phố Thanh Hóa.	544/QĐ-UBND ngày 23/02/2011		116.397	67.234	10.000	10.000	34.000			UBND TP. Thanh Hóa			
-	Kế xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lôi, huyện Quan Sơn.	2364/QĐ-UBND ngày 21/7/2011		81.278	71.278	24.000	14.000	29.000			UBND huyện Quan Sơn			
-	Đề, kế biển xã Hải Châu, Hải Ninh huyện Tĩnh Gia.	1881/QĐ-UBND ngày 19/6/2009; 3106/QĐ-UBND ngày 22/9/2011		415.069	373.562	218.467	218.467	21.015			Chi cục đề điều và PCLB			
-	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê PAM 4617 xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc.	4009/QĐ-UBND ngày 11/12/2008; 836/QĐ-UBND ngày 11/3/2016		146.092	104.536	92.000	92.000	12.536			UBND huyện Hậu Lộc			
-	Dự án giảm, hoãn tiến độ thi công đến điểm dừng kỹ thuật			565.413	364.868	157.733	145.624	37.044		85				
-	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Như Xuân.	3990/QĐ-UBND ngày 11/11/2009		8.829	6.180	3.038	1.986	2.085		85	Chi cục phát triển nông thôn			

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch	TMDT		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trang đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó			
								Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
-	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Bá Thước.	2506/QĐ-UBND ngày 03/8/2009	38.741	27.119	13.389	13.389	2.000			Chi cục phát triển nông thôn	
-	Sắp xếp ổn định dân cư vùng ngập hồ Yên Mỹ, huyện Tĩnh Gia.	46/QĐ-UBND ngày 08/01/2010	81.378	56.965	34.464	32.407	5.000			Chi cục phát triển nông thôn	
-	Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, huyện Nga Sơn (GĐ II).	2235/QĐ-UBND ngày 23/7/2008; 3965/QĐ-UBND ngày 5/11/2010; 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2013	255.116	229.604	85.842	85.842	19.464			Chi cục đê điều và PCLB	
-	Đê kè biển xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương.	2936/QĐ-UBND ngày 20/8/2013; 1651/QĐ-UBND ngày 9/5/2016	181.349	45.000	21.000	12.000	8.495			Chi cục đê điều và PCLB	
c	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020		249.941	240.000			165.000				
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		249.941	240.000			165.000				
-	Kê xir lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lèn, đoạn qua huyện Hà Trung.	4258/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	89.889	80.000			55.000			UBND huyện Hà Trung	
-	Đê sông Đưa xã Thiệu Toàn - Thiệu Chính - Thiệu Hóa - Thiệu Việt, huyện Thiệu Hóa.	972/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.002	80.000			55.000			UBND huyện Thiệu Hóa	
-	Tu bổ, nâng cấp và xir lý sạt lở đê tả sông Bưởi đoạn K4 - K8, xã Thánh Hưng và đê hữu sông Bưởi đoạn K6+785 - K8+305, xã Thạch Đồng, huyện Thạch Thành.	964/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.050	80.000			55.000			UBND huyện Thạch Thành	
d	Dự án chuẩn bị đầu tư		160.000	160.000			2.000				
-	Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Mã, huyện Yên Định (K2-K13).		80.000	80.000			1.000				
-	Đầu tư xây dựng đảm bảo an toàn hồ Thác Muôn, xã Diễn Quang, huyện Bá Thước.		80.000	80.000			1.000				
5	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		4.894.278	4.186.576	1.252.882	712.782	989.200	60.000			
5.1.	Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế		4.521.251	3.941.276	1.219.082	710.982	950.000	60.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		2.532.871	1.932.896	1.219.082	710.982	488.000	60.000			
*	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015		985.284	655.126	613.100	110.000	60.000	60.000			
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	256/QĐ-BQLKTNS ngày 03/10/2012; 190/QĐ-BQLKKT NS ngày 9/7/2014	985.284	655.126	613.100	110.000	60.000	60.000		Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020		1.547.587	1.297.770	605.982	600.982	428.000				
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		1.547.587	1.297.770	605.982	600.982	428.000				
-	Đường Bắc Nam 2 (đoạn từ QL1A xã Xuân Lâm đến đường Đông Tây I) - GĐ I.	256/QĐ-BQLKTNS ngày 03/10/2012	605.621	450.000	217.500	217.500	160.000			Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
-	Đường Đông Tây, đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3, KKT Nghi Sơn.	389/QĐ-BQLKTNS ngày 29/10/2014	366.716	330.045	73.500	73.500	168.000			Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
-	Đường Bắc Nam 2 -KKT Nghi Sơn (đoạn từ nút giao với đường Đồng Trĩ - 1 đến nút giao với Quốc Lộ 1A tại xã Tùng Lâm) - Giai đoạn I.	480/QĐ-BQLKTN ngày 29/12/2010	575.250	517.725	314.982	309.982	100.000			Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
c	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020		518.380	518.380			460.000				
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		518.380	518.380			460.000				
-	Đường Đông Tây I kéo dài - KKT Nghi Sơn.	970/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	398.439	398.439			350.000			Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào nhà máy xi măng Công Thanh (đoạn nút giao ngã ba Tân Trường vào nhà máy xi măng Công Thanh).	951/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.941	119.941			110.000			Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
d	Dự án chuẩn bị đầu tư		1.470.000	1.470.000			2.000				
-	Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính kết nối các KCN phía Tây - KKT Nghi Sơn.		740.000	740.000			1.000				
-	Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính Khu đô thị trung tâm - KKT Nghi Sơn.		730.000	730.000			1.000				
5.2.	Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp		123.027	51.800	33.800	1.800	38.200				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		55.870	5.000	33.800	1.800	3.200				
*	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015		55.870	5.000	33.800	1.800	3.200				
-	Cụm công nghiệp làng nghề Hà Dương, huyện Hà Trung (GD I).	2342/QĐ-UBND ngày 25/7/2012	55.870	5.000	33.800	1.800	3.200			UBND huyện Hà Trung	
b	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020		67.157	46.800			35.000				
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		67.157	46.800			35.000				
-	Hạ tầng cụm công nghiệp làng nghề Hà Dương, huyện Hà Trung (GD II).	1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1110/QĐ- UBND ngày 30/3/2016	67.157	46.800			35.000			Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện Hà Trung	
5.3.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		250.000	193.500			1.000				
*	Dự án chuẩn bị đầu tư		250.000	193.500			1.000				
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tỉnh Thanh Hóa		250.000	193.500			1.000				
6	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		211.009	127.848	53.164	24.645	23.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		211.009	127.848	53.164	24.645	23.000				
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		211.009	127.848	53.164	24.645	23.000				
-	Đầu tư xây dựng công trình Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh tại đô thị Ngọc Lặc.	4695/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	211.009	127.848	53.164	24.645	23.000			Sở Giáo dục và Đào tạo	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch	TMDT		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
7	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			3.020.842	1.108.234	227.786	227.786	132.000	10.000			
7.1	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất	1662/QĐ-UBND ngày 13/10/2007; 231-1662/QĐ-UBND ngày 13/10/2007; 4113-QĐ/UBND ngày 17/12/2015; 4713-QĐ/UBND ngày 17/12/2015; 1132-1113-QĐ/UBND ngày 04/07/2017; 1160-1160-QĐ-UBND ngày 17/12/2015; 1731-22/02/2016; 426-431-646-1533-1166-499-16/02/2016; 1318-13/02/2016; 816-		2.766.782	898.867	180.999	180.999	100.000			Giao Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng kế hoạch chi tiết, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh (hoặc Thường trực HĐND tỉnh) thông qua trước khi có quyết định giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện.	
7.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng			254.660	209.367	46.787	46.787	32.000	10.000			
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			91.060	84.367	46.787	46.787	1.500				
	Dự án giảm, hoãn tiến độ thi công đến điểm dừng kỹ thuật			91.060	84.367	46.787	46.787	1.500				
	Hỗ trợ Vườn Quốc gia Bến En.	230/QĐ-UBND ngày 22/01/2010; 1480/QĐ-UBND ngày 19/5/2009		91.060	84.367	46.787	46.787	1.500		Vườn Quốc gia Bến En		
b	Dự án khai công mới giai đoạn 2016 - 2020			83.000	45.000			30.000	10.000			
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020			83.000	45.000			30.000	10.000			
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020.	5616/QĐ-UBND ngày 31/12/2015		83.000	45.000			30.000	10.000	Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa		
c	Dự án chuẩn bị đầu tư			80.000	80.000			500				
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vườn Quốc gia Bến En.			80.000	80.000			500				
8	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội			188.802	128.164	48.677	48.677	47.461				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020			121.276	60.638	48.677	48.677	11.961				
	Dự án giảm, hoãn tiến độ thi công đến điểm dừng kỹ thuật			121.276	60.638	48.677	48.677	11.961				
	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa.	3579/QĐ- UBND ngày 31/10/2012		121.276	60.638	48.677	48.677	11.961		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			47.526	47.526			35.000				
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020			47.526	47.526			35.000				
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa.	973/QĐ- UBND ngày 18/3/2016		47.526	47.526			35.000		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		
c	Dự án chuẩn bị đầu tư			20.000	20.000			500				
	Cải tạo các trung tâm Giáo dục, Lao động và Xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa			20.000	20.000			500				
9	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số			32.519	31.994	10.525	10.000	20.720				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020			32.519	31.994	10.525	10.000	20.720				
	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015			32.519	31.994	10.525	10.000	20.720				

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
-	Mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Thanh Hóa.	2522/QĐ-UBND ngày 19/7/2013	15.883	15.583	5.300	5.000	10.094			Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Thanh Hóa	
-	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Mắt.	2462/QĐ-UBND ngày 16/7/2013	16.636	16.411	5.225	5.000	10.626			Bệnh viện Mắt Thanh Hóa	
10	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa		259.144	162.172	156.072	104.149	58.023				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		259.144	162.172	156.072	104.149	58.023				
*	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015		259.144	162.172	156.072	104.149	58.023				
-	Bảo tồn và phòng dựng Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.	3367/QĐ-UBND ngày 22/9/2010; 391/QĐ-UBND ngày 28/1/2011; 4613/QĐ-UBND ngày 23/12/2014	173.534	130.909	34.000	24.000	86.909			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
			93.528	50.909	34.000	24.000	26.909				
11	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch		93.528	50.909	34.000	24.000	26.909				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		93.528	50.909	34.000	24.000	26.909				
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		93.528	50.909	34.000	24.000	26.909				
-	Dường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (GDI).	3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	46.064	27.659	28.000	18.000	9.659			UBND huyện Hoằng Hóa	
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn từ xã Thọ Lập đi Khu DTLS Lam Kinh.	3607/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	47.464	23.250	6.000	6.000	17.250			UBND huyện Thọ Xuân	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020		80.006	80.000			60.000				
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		80.006	80.000			60.000				
-	Xây dựng tuyến đường tỉnh 520 đến Quốc lộ 45 vào khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh.	958/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.006	80.000			60.000			UBND huyện Như Thanh	
12	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động		45.000	45.000			500				
a	Dự án chuẩn bị đầu tư		45.000	45.000			500				
-	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Trường Trung cấp nghề thanh, thiếu niên đặc biệt khó khăn Thanh Hóa.		45.000	45.000			500				
13	Chương trình mục tiêu xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích		100.000	100.000			1.000				
a	Dự án chuẩn bị đầu tư		100.000	100.000			1.000				
-	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại bãi rác Cồn Quán, TP. Thanh Hóa.		455.439	437.231	78.652	78.652	193.700				
14	Chương trình mục tiêu Quốc phòng, an ninh trên địa bàn		155.471	137.263	78.652	78.652	37.700				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		67.750	57.283	48.552	48.552	8.700				
*	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015										

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Trong đó					
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
-	Đường giao thông làng Én, xã Xuân Thắng đi Pá Cầu, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân.	3572/QĐ-UBND ngày 13/10/2009; 1053/QĐ-UBND ngày 16/4/2012	37.028	33.662	28.989	28.989	4.670			UBND huyện Thường Xuân	
-	Đường giao thông Kê Xui - Đồng Sản - Đồng Chạng - Ná Cọ, xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân.	3859/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	30.722	23.601	19.563	19.563	4.030			UBND huyện Như Xuân	
b Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			87.721	80.000	30.100	30.100	29.000				
•	Dự án giãn, hoàn thiện độ thi công đến điểm dừng kỹ thuật		87.721	80.000	30.100	30.100	29.000				
-	Nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Mường Lát - Đồn Biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GĐ1).	3809/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	87.721	80.000	30.100	30.100	29.000			Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
c Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			219.968	219.968			155.000				
•	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		219.968	219.968			155.000				
-	Đường tuần tra từ Km79 (QL 217) đi bản Cha Khót - Mốc quốc giới 331, huyện Quan Sơn.	949/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	84.960	84.960			60.000			Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
-	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hám Rông và nội thành TP. Thanh Hoà	978/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	30.209	30.209			20.000			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
-	Đường giao thông từ xã Thanh Quân - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quý Châu (Nghệ An)	979/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	104.799	104.799			75.000			UBND huyện Như Xuân	
d Dự án chuẩn bị đầu tư			80.000	80.000			1.000				
-	Đường từ thôn Xuân Sơn xã Xuân Lạc đi xã Vạn Xuân huyện Thường Xuân.		80.000	80.000			1.000				

ĐƠN

ĐƠN AN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐA NGƯỜI

(Kèm theo Quyết định số 133

ủy: định đầu tư ban đầu hoặc Quyết

(Kèm theo Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

- 1 -

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch								Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
		TMDT								Vốn đối ứng ngoài NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		
		Trong đó:								Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước			
		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
		Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Trang thiết bị dạy nghề Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Thanh Hoá do Hàn Quốc tài trợ (vốn đối ứng ODA).	3223/QĐ-UBND ngày 15/10/2008; 4515/QĐ-UBND ngày 18/12/2009	61.967	13.631	13.000	631	2,2	48.336	48.336	3.000	3.000		Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Thanh Hoá	
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		192.047	22.977	18.382	4.595	7,8	169.070	169.070	16.084		169.070		
I	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện - Tỉnh Thanh Hóa.	718/QĐ-UBND ngày 03/3/2015	192.047	22.977	18.382	4.595	7,8	169.070	169.070	16.084		169.070	Sở Y tế	
IV	Lĩnh vực khác		55.735	24.761	15.850	8.911	1,5	30.974	30.974	8.000	8.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		55.735	24.761	15.850	8.911	1,5	30.974	30.974	8.000	8.000			
*	Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước năm 2015		55.735	24.761	15.850	8.911	1,5	30.974	30.974	8.000	8.000			
I	Thị trấn huyện Hoàng Hóa do JICA tài trợ.	2481/QĐ-UBND ngày 31/7/2009; 1464/QĐ-UBND ngày 15/5/2012.	55.735	24.761	15.850	8.911	1,5	30.974	30.974	8.000	8.000		UBND huyện Hoàng Hóa	
V	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		266.294	86.294	69.035	17.259	8,2	180.000	180.000			20.000		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		266.294	86.294	69.035	17.259	8,2	180.000	180.000			20.000		
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		266.294	86.294	69.035	17.259	8,2	180.000	180.000			20.000	UBND Thành phố Sơn Sơn	
I	Xử lý sạt lở bờ biển Sơn Sơn.	3313/QĐ-UBND ngày 31/8/2015; 3667/QĐ-UBND ngày 23/9/2016	266.294	86.294	69.035	17.259	8,2	180.000	180.000			814.291		
VI	Dự án Ô theo đề xuất của cơ quan chủ quản		1.981.829	421.995		421.995	72,0	1.559.834	1.514.834			180.000		
VI.1	Lĩnh vực giao thông		695.810	292.810		292.810	18,2	403.000	358.000			180.000		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		695.810	292.810		292.810	18,2	403.000	358.000			180.000		
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		695.810	292.810		292.810	18,2	403.000	358.000			180.000	Sở Giao thông Vận tải	
I	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP).	622/QĐ-BGTVT ngày 02/03/2016	695.810	292.810		292.810	18,2	403.000	358.000			490.000		
VI.2	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT		1.114.272	101.729		101.729	47,1	1.012.543	1.012.543			290.000		
n	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		626.912	76.294		76.294	26	550.618	550.618					

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch								Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT						Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước			
				Trong đó:		Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
				Tổng số	NSTW		Các nguồn vốn khác	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		626.912	76.294		76.294	26	550.618	550.618			290.000		
1	Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng.	2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012	626.912	76.294		76.294	25,6	550.618	550.618			290.000	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020		487.360	25.435		25.435	22	461.925	461.925			200.000		
*	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020		487.360	25.435		25.435	22	461.925	461.925			200.000		
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, vay vốn WB (WB8).	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	487.360	25.435		25.435	21,5	461.925	461.925			200.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	
VI.3	Lĩnh vực giáo dục		30.000	5.790		5.790	1,1	24.210	24.210			24.210		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		30.000	5.790		5.790	1,1	24.210	24.210			24.210		
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		30.000	5.790		5.790	1,1	24.210	24.210			24.210		
1	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất - Giai đoạn II.	1767/QĐ-BGDDT ngày 27/5/2015	30.000	5.790		5.790	1,1	24.210	24.210			24.210	Sở Giáo dục và Đào tạo	
VI.4	Lĩnh vực y tế		141.747	21.666		21.666	5,6	120.081	120.081			120.081		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		141.747	21.666		21.666	5,6	120.081	120.081			120.081		
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		141.747	21.666		21.666	5,6	120.081	120.081			120.081		
1	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện y tế.	147/QĐ-BYT ngày 21/01/2011	141.747	21.666		21.666	5,6	120.081	120.081			120.081	Sở Y tế	